

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017
của huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 89/TTr-STNMT ngày 08/2/2017 và của UBND huyện Phú Riềng tại Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 07/2/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
			Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	67.465,21	2.519,67	5.289,13	3.939,84	9.486,36	9.382,70	4.338,17	7.462,92	7.787,75	4.983,40	12.275,28
1	Đất nông nghiệp	61.428,29	2.405,53	4.677,46	3.346,36	8.604,11	8.809,78	3.942,32	6.900,35	7.333,87	4.721,28	10.687,24
1.1	Đất trồng lúa	72,96	-	-	-	18,98	41,74	6,01	3,59	-	-	2,64
	- Đất chuyên trồng lúa nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	280,30	-	46,40	66,28	6,88	25,64	41,68	10,07	11,30	14,99	57,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	60.718,09	2.405,53	4.631,06	3.233,36	8.560,92	8.638,29	3.777,81	6.845,80	7.294,25	4.703,66	10.627,41
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	354,52	-	-	46,72	15,09	104,10	116,81	40,89	28,28	2,62	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	2,43	-	-	-	2,24	-	-	-	0,04	-	0,15
2	Đất phi nông nghiệp	6.036,92	114,14	611,67	593,47	882,26	572,92	395,85	562,58	453,88	262,12	1.588,04
2.1	Đất quốc phòng	370,48	-	300,00	27,18	-	-	-	43,30	-	-	-
2.2	Đất an ninh	8,74	-	-	8,34	-	-	0,40	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân	
2.3	Đất cụm công nghiệp	21,63	-	-	21,63	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	34,45	0,61	1,32	16,12	3,90	3,45	0,20	1,14	6,19	1,22	0,29	
2.5	Đất sản xuất phi nông nghiệp	245,23	1,22	22,80	76,77	8,70	15,49	81,35	2,91	18,26	2,06	15,68	
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.971,69	56,24	109,68	185,65	632,01	179,56	107,80	153,60	146,63	84,29	1.316,23	
2.7	Đất bãi thải xử lý chất thải	25,19	-	-	0,76	-	0,57	-	20,00	1,86	-	2,00	
2.8	Đất ở tại nông thôn	625,01	19,60	61,31	98,65	74,12	75,31	62,06	53,89	107,23	28,19	44,65	
2.9	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,16	0,62	0,45	11,59	0,42	0,40	1,65	0,50	0,33	2,26	0,94	
2.11	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	4,28	-	-	4,02	-	0,25	-	-	-	-	-	
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	14,44	4,35	1,29	1,36	0,29	0,65	0,47	0,70	2,88	0,53	1,92	
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	59,88	5,94	4,81	8,53	1,78	12,37	5,33	5,37	6,25	4,16	5,34	
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	49,30	-	-	-	-	-	-	-	-	20,41	28,89	
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	15,57	2,89	0,72	2,26	0,93	1,71	0,56	2,15	1,07	0,64	2,64	
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	14,59	0,92	-	12,87	-	-	-	-	-	-	0,80	
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,02	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.063,39	21,75	55,89	59,59	128,95	172,48	34,12	180,90	138,45	116,92	154,34	
2.19	Đất mặt nước chuyên dùng	491,39	-	53,36	55,67	31,18	110,69	101,90	98,12	24,72	1,44	14,32	
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	2,47	-	-	2,47	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
			Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích thu hồi (ha)	428,69	5,85	301,7	28,23	3,42	2,1	2,63	66,19	6,95	2,7	8,92
1	Đất nông nghiệp	425,06	5,60	301,70	28,20	3,42	2,10	2,63	65,16	4,83	2,50	8,92
1.1	Đất trồng cây lâu năm	425,06	5,60	301,70	28,20	3,42	2,10	2,63	65,16	4,83	2,50	8,92
2	Đất phi nông nghiệp	3,63	0,25	-	0,03	-	-	-	1,03	2,12	0,20	-
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,16	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3,44	0,25	-	-	-	-	-	0,87	2,12	0,20	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	0,03	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
			Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
			Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+... +...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	647,61	7,86	310,76	189,65	12,38	5,75	9,63	68,22	8,90	13,49	20,97
	Trong đó:	-										
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	0,39	-	-	-	-	-	0,39	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	642,81	7,86	310,76	185,24	12,38	5,75	9,24	68,22	8,90	13,49	20,97
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4,41	-	-	4,41	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0,19	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	0,15
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	0,19	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	0,15
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	2,01	-	0,03	1,30	-	-	0,13	0,03	0,52	-	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017

Năm 2017, huyện Phú Riềng không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Phú Riềng được phê duyệt, UBND huyện Phú Riềng có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Phú Riềng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN, KTTH;
- Lưu: VT(HH67), 2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

